



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 6	Km 37 + 650 (Nhà máy thức ăn gia súc CP)	Km 39 + 380 (Cầu Ké)	19.850	15.880	11.910	9.500	3.800	2.800	8.300	3.300	2.500
2		Km 39 + 380 (Cầu Ké)	Km 40+560 (cầu Đồng Bái)	25.200	16.800	11.160	12.200	10.800	6.800	10.700	9.600	6.000
3		Km 40+560 (cầu Đồng Bái)	Km 41+680 (Đường La Văn Cầu tiểu khu 6)	28.800	21.720	14.640	13.600	12.200	10.800	11.900	10.700	9.600
4		Km 41+680 (Đường La Văn Cầu tiểu khu 6)	Km 42+560 (đường đi cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh cũ)	25.200	16.800	11.160	12.200	10.800	6.800	10.700	9.600	6.000
5		Km 42+560 (đường đi cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh cũ)	Km 44+600 (hộ ông Trịnh Phương Hải xóm Dốc Phấn)	21.120	15.120	9.000	10.800	6.800	5.400	9.600	6.000	4.800
6		Km 44+600 (hộ ông Trịnh Phương Hải xóm Dốc Phấn)	Km 51+900 đình Dốc Kẽm Hết địa phận Lâm Sơn (cũ) (từ thửa 186, tờ bản đồ 144 - E đến thửa 87 tờ bản đồ 118 - B)	17.600	12.320	10.270	10.100	5.400	4.500	8.900	4.700	3.900
7	Đường Hồ Chí Minh (QL 21)	Nhà Vòm (Kho thuốc sốt rét) thôn Cổ Thổ	Hết làng giáo viên Trường Đại học Lâm nghiệp (tiếp giáp với thị trấn Xuân Mai cũ)	14.400	11.520	8.640	6.900	2.800	2.100	6.000	2.400	1.800
8		Giáp với trục Đường Hồ Chí Minh (quốc lộ 21A) từ thửa đất hộ ông Hiệp Thuận (Thửa 18, tờ bản đồ số 37)	Hết địa phận thôn Suối Sếu B giáp địa phận xã Thủy Xuân Tiên (cũ), xã Nam Phương Tiến (cũ), xã Tân Tiến (cũ)	14.400	11.520	8.640	6.900	3.200	3.000	6.000	2.800	2.600
9	Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai	Các thửa đất tiếp giáp với Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai qua xã Hòa Sơn (cũ)	Hết địa bàn thôn Đồng Quýt, xã Hòa Sơn (cũ) tiếp giáp với tiểu khu Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn (cũ)	5.760	4.920	2.930	2.800	2.100	2.000	2.400	1.800	1.700
10	Đường liên kết vùng	Hết địa phận xã Cao Sơn (cũ) giáp Phường Kỳ Sơn	Hết địa phận xã Cao Sơn (cũ), giáp xã Nật Sơn	5.760	4.100	2.440	2.800	1.500	600	2.400	1.300	1.000
11	Thị trấn Lương Sơn - Thành Lập (ĐH.01)	Đường Tô Vĩnh Diện	Ngầm nhà máy xi măng Vinaconex Lương Sơn	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Thị trấn Lương Sơn - Thành Lập (ĐH.01)	Ngầm nhà máy xi măng Vinaconex Lương Sơn	Hết thửa đất số 163, tờ bản đồ: 145-C - III của hộ ông Cần Bá Thanh tại xóm Nước Vải	7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
13		Hết thửa đất số 163, tờ bản đồ: 145-C - III của hộ ông Cần Bá Thanh tại xóm Nước Vải	Hết Nhà văn hóa xóm Rút	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
14		Hết Nhà văn hóa xóm Rút	Hết địa phận xã Tân Vinh cũ	5.000	3.850	2.310	3.000	2.500	2.100	2.600	2.200	1.800
15	Đường Tân Vinh - Cao Răm - TSA (ĐH.02)	Ngầm Rỗng Dài, xóm Vế	Hết mốc địa giới hành chính xã Tân Vinh và xã Cao Sơn cũ tại thửa đất số 39, tờ bản đồ: 168-đ-III	7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
16		Hết mốc địa giới hành chính xã Tân Vinh và xã Cao Sơn cũ tại thửa đất số 39, tờ bản đồ: 168-đ-III	Hết hộ ông Bùi Minh Việt, xóm Suối Bu (Hết địa phận xã Cao Sơn cũ thửa đất số 860, tờ bản đồ 02 lâm nghiệp	3.000	1.950	1.500	1.100	500	400	1.000	500	400
17	Tân Vinh - Cao Răm (ĐH.03)	Ngã ba Còi từ hộ ông Trần Đình Côi thuộc thửa đất số 289, tờ bản đồ 146-d-III	Hết địa phận xã Tân Vinh cũ tại Dốc Láo, xóm Còi giáp với xã Hợp Hòa cũ	7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
18	Hòa Sơn - Nhuận Trạch - Cư Yên (ĐH.04)	Cổng làng thôn Cổ Thổ đi theo trục Đường chính	Hết địa phận xã Hòa Sơn (cũ) đi đơn vị Z119 tới giáp ranh Hà Nội	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
19		Ký túc xá trường Cao đẳng cộng đồng Hà Tây	Ngã ba nhà ông Mỹ Cảnh (Thửa 217, tờ bản đồ số 36) đi qua nhà văn hoá Thôn Đồng Chanh B, đi ngã ba Nhà ông Hán (thửa: 111, tờ bản đồ 47) đến Hết địa phận xã Nhuận Trạch (cũ)	6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
20	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trần Phú (QL6A)	Cổng xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt Đường 27m)	28.800	21.720	14.640	13.600	12.200	10.800	11.900	10.700	9.600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (Thửa đất số 509, tờ bản đồ 146 - b-I	Thửa đất số 273, tờ bản đồ 122 - đ (Đầu cầu Đông Dương, có chiều rộng mặt Đường là 27m)	21.120	15.120	9.000	10.800	6.800	5.400	9.600	6.000	4.800
22	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Trần Phú (QL6A)	Ngõ 41 (Hết thửa đất số 154 tờ BD số 145- a -3)	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
23		Ngõ 41 (Hết thửa đất số 154 tờ bản đồ số 145- a -3)	Km1+390 (thửa đất số 79, tờ bản đồ 145a)	11.000	6.600	4.400	5.600	4.500	2.300	5.000	4.000	2.000
24	Đường Đồng Khởi	Đường Trần Phú (QL6A)	Đường Âu Cơ TK11	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
25	Đường Âu Cơ	Trục Đường chính TK 11: giáp Đường Lê Quý Đôn	Hết thửa đất hộ ông Vũ Tiến Dũng	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
26	Đường Bùi Xuân Tiếp	Đường Trần Phú (QL6A)	Đền thờ Liệt Sỹ TK12	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
27	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Phú (QL6A)	Đường Âu Cơ TK11	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
28	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trần Phú (QL6A)	Cổng phụ sân vận động huyện cũ TK12	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
29	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 215, tờ bản đồ 146-a-IV (TK8) hộ nhà bà Đặng Thị Nga	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
30	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Trần Phú (QL6A)	Cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Lương Sơn (cũ)	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
31	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Phú (QL6A)	Cổng Trung Đoàn 36	13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
32		Cổng Trung Đoàn 36	Hết thửa đất số 154, tờ bản đồ 122 - c	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
33		Hết thửa đất số 154, tờ bản đồ 122 - c	Thửa đất số 413, tờ bản đồ 122a (hộ ông Nguyễn Văn Trọng, TK Xóm Mòng)	4.800	2.930	2.330	2.500	1.700	1.100	2.200	1.500	1.000
34	Đường La Văn Cầu	Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ 146 - c - I	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
35	Đường Cù Chính Lan	Đường Trần Phú (QL6A)	Ngã ba Hết sân bóng của TK Liên Sơn	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
36	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Trần Phú TK2	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
37	Các tuyến đường nối Quốc lộ 6 (đường Trần Phú)	Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 174, tờ bản đồ 145 - b - IV (TK6) (Ngõ 394)	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
38		Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 104, tờ bản đồ 146 - a - III (TK6) (ngõ 446)	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
39		Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 167, tờ bản đồ 145bIV (TK6) (ngõ 344)	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
40		Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 202; tờ bản đồ 145bIV (TK6) (ngõ 314)	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
41		Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 28, tờ bản đồ 146aIV (TK8) (ngõ 676)	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
42		Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất 51, tờ bản đồ 145AIII (TK4) (ngõ 174)	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
43		Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 77, tờ bản đồ 145aI (TK3) (ngõ 139)	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
44		Đường Trần Phú (QL6A)	Công ty CP Việt Hương (thửa đất số 330, tờ bản đồ 122e, TK14) (ngõ 877)	10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
45		Đường Trần Phú (QL6A) cầu Đồng Bái	Nhà Văn hóa tiểu khu Đồng Bái (ngõ 667)	4.800	2.930	2.330	2.500	1.700	1.100	2.200	1.500	1.000
46		Thửa đất số 278, tờ bản đồ 122 - e Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 136, tờ bản đồ 122 - e (hộ ông Đình Công Hiệp, TK Đồng Bái) (ngõ 747)	4.800	2.930	2.330	2.500	1.700	1.100	2.200	1.500	1.000
47		Thửa đất số 278, tờ bản đồ 122 - e (TK Đồng Bái) Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất số 132, tờ bản đồ 122 - e (hộ bà Hoàng Thị Sáng, TK Đồng Bái) (ngõ 745)	4.800	2.930	2.330	2.500	1.700	1.100	2.200	1.500	1.000
48		Đường Trần Phú (QL6A) (cầu Bãi Sỏi giáp xã Nhuận Trạch cũ)	Hết địa phận xã Hòa Sơn cũ	5.760	4.920	2.930	2.800	2.100	2.000	2.400	1.800	1.700
49		Đất hộ ông Nguyễn Phụ Hải, thôn Năm Lu, (thửa đất 240, tờ bản đồ 60) Đường Trần Phú (QL6A)	Hết thửa đất hộ bà Đỗ Thị Lan Anh (thửa đất số 23, tờ bản đồ 61)	5.760	4.920	2.930	2.800	2.100	2.000	2.400	1.800	1.700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
50	Các tuyến đường nối quốc lộ 6 (đường Trần Phú)	Thửa đất bà Nguyễn Thị Hằng thôn Năm Lu (thửa đất số 191, tờ bản đồ 60)	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Quốc Doanh, thôn Năm Lu (thửa đất số 203, tờ bản đồ 60)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
51	Các tuyến đường nối đường Hồ Chí Minh (QL21)	Đường Hồ Chí Minh thôn Cổ Thổ	Điểm cuối tường bao trường đại học Phòng cháy chữa cháy thôn Tân Sơn Đường rẽ vào Bùi Trám	5.760	4.920	2.930	2.800	2.100	2.000	2.400	1.800	1.700
52		Mép tường bao trường đại học Phòng cháy chữa cháy Đường rẽ về thôn Bùi Trám	Hết đất hộ bà Đinh Thị Bằng thôn Bùi Trám;	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
53		Cây xăng Cổ Thổ (Đường Hồ Chí Minh)	Hết đất hộ ông Hà Văn Hào, thôn Tân Sơn (thửa đất số 494, tờ bản đồ 76 - Đ)	5.760	4.920	2.930	2.800	2.100	2.000	2.400	1.800	1.700
54		Hộ ông Dương Đình Phấn thôn Cổ Thổ	Cổng kho K12 đến địa phận xã Đông Yên (cũ)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
55		Lối rẽ Đường Hồ Chí Minh đi qua cổng Công ty Tuấn Minh (Thửa 357, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba Mỹ Cảnh (Thửa 217, tờ bản đồ số 36)	6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
56		Đường Hồ Chí Minh hướng đi xóm Gò Mè, xã Cư Yên (cũ)	Hết địa phận xã Nhuận Trạch (cũ).	6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
57	Đường liên xã	Đường Trần Phú (QL 6A) tiểu khu 14, thị trấn Lương Sơn (cũ)	Đi khu công nghiệp Nhuận Trạch (cũ)	21.120	15.120	9.000	10.800	6.800	5.400	9.600	6.000	4.800
58		Quốc lộ 6 đi Khu Công nghiệp Nhuận Trạch đoạn từ giáp địa giới hành chính Thị trấn Lương Sơn (cũ)	Hộ ông Đinh Công Lương, thôn Đồng Sầm	6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
59		Đường quốc lộ 6A	Ngã ba Hết thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Thử thôn Hạnh Phúc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 123-c (tờ số 28)	5.760	4.920	2.930	2.800	2.100	2.000	2.400	1.800	1.700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
60	Đường liên xã	Ngã ba Hết thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Thử thôn Hạnh Phúc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 123-c (tờ số 28)	UBND xã Hòa Sơn (cũ)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
61		UBND xã Hòa Sơn (cũ)	Cổng Lữ đoàn 134 đi ra hướng thị trấn Xuân Mai đến Hết địa phận xã Hòa Sơn	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
62		UBND xã Hòa Sơn (cũ)	Hết địa phận thôn Tân Hòa hướng đi khu Chiến Thắng, thị trấn Xuân Mai (cũ)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
63		UBND xã Hòa Sơn (cũ)	Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai đoạn qua xã Hòa Sơn (cũ)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
64		Hộ bà Hoàng Thị Nhâm đầu Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai	Nhà Văn hóa thôn Đồng Gội	4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
65		Cầu Bãi Sỏi đi thôn Đồng Bung	Ngã ba thôn Đồng Sầm	6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
66		Ngã ba thôn Đồng Sầm	Cầu Nhu Nhệm (Giáp thôn Xuân Linh, xã Thủy Xuân Tiên cũ)	6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
67		Ngã 3 thôn Đồng Sầm	Ngã 3 Mỹ Cảnh thôn Đồng Chanh B	6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
68		Cầu Bình Sơn nối Đường huyện ĐH03	Giáp địa phận xã Cư Yên (cũ)	7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
69	Đường làng nghề gắn với du lịch	Hộ ông Hoàng Văn Hời xóm Còi tại thửa số 136, tờ bản đồ: 146-d-I	Trường Tiểu Học xã Tân Vinh	7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
70	Đường làng nghề gắn với du lịch	Thửa đất số 49, tờ bản đồ 146-d-I xóm Đồng Tiến	Khu nghỉ dưỡng thuộc công ty cổ phần đầu tư Long Thành Group đến thửa 110, tờ bản đồ 146-d	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
71		Trường Tiểu Học xã Tân Vinh (cũ)	Hết thửa đất số 77, tờ bản đồ: 145-C của ông Hoàng Văn Khánh tại ngã ba xóm Nước Vải	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
72		Cuối đất hộ ông Phạm Đình Khải (Duyên) thôn Năm Lu	Hết đất hộ bà Nguyễn Thị Cừ, thôn Năm Lu (thửa đất số 30, tờ bản đồ 60)	5.760	4.920	2.930	2.800	2.100	2.000	2.400	1.800	1.700
73		Thửa đất bà Kim Thị Chiên (thửa đất số 61, tờ bản đồ 63)	Hết thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Canh, thôn Năm Lu, (thửa đất số 24, tờ bản đồ 62)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
74		Thửa đất hộ ông Dọc, thôn Năm Lu (thửa đất số 247, tờ bản đồ 60)	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Duy Thức, thôn Năm Lu (thửa đất số 212, tờ bản đồ 60)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
75		Thửa đất bà Đinh Thị Yên thôn Năm Lu, (thửa đất số 107, tờ bản đồ 60)	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Tuyết, thôn Năm Lu (thửa đất số 1, tờ bản đồ 59)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
76		Thửa đất hộ Ông Bùi Văn Nhất, thôn Cầu Sơn (Thửa 357, tờ bản đồ số 15)	Hộ ông Hoàng Văn Minh, thôn Đồng Bưng (thửa 163, tờ bản đồ số 10) đi qua hộ ông Bùi Thành Biên (thửa 53, tờ bản đồ số 12) đến nghĩa địa (bãi Chung) (Thửa 4, tờ bản đồ số 12)	6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
77	Đường liên thôn	Đất có một mặt thửa đất giáp với trục chính theo Đường quy hoạch tỷ lệ 1/500 Dự án Cụm công nghiệp xóm Rút, xã Tân Vinh (cũ) (Đường song song với trục Đường nhánh xóm Nước Vải)		7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
78	Đường nhánh xóm Nước Vải	Hộ bà Hoàng Thị Cúc (Thửa 108 - tờ 145 - C)	Công ty Cổ phần Hồng Dương Lương Sơn (Thửa 43 tờ 145 - Đ - II)	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
79	Đường nhánh xóm Còi	Hộ ông Hoàng Văn Hoi xóm Còi thuộc thửa số 136, tờ bản đồ 146-d-I đi cầu treo cũ	Hết thửa đất số 76, tờ bản đồ: 146-C-II của ông Nguyễn Bá Đường xóm Còi	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
80	Đường nhánh xóm Đồng Chúi	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn đi đập Ông Rô	Hết đất của bà Nguyễn Thị Hoa (Hà Nội) thửa số 75, tờ bản đồ 146-d-III xóm Đồng Chúi	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
81		Trạm y Tế xã Tân Vinh (cũ) (Thửa 24 tờ 145 - B)	Hộ ông Phùng Văn Lợi (thửa 24 tờ 145 - d), xóm Đồng Chúi	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
82		Thửa đất số 15 hộ ông Nguyễn Xuân Cường	Thửa đất số 21 tờ bản đồ: 145-d. hộ ông Đinh Mạnh Linh xóm Đồng Chúi	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
83		Hộ ông Dương Văn Thao thửa số 29, tờ bản đồ: 146-e-III	Hết nhà ông Hoàng Văn Toán xóm Còi thửa số 72, tờ bản đồ số 146-đ	5.000	3.850	2.310	3.000	2.500	2.100	2.600	2.200	1.800
84		Ngầm Còi	Hết nhà ông Bùi Văn Việt xóm Còi	5.000	3.850	2.310	3.000	2.500	2.100	2.600	2.200	1.800
85		Nhà văn hóa xóm Suối Khế (Thửa đất số: 59, tờ bản đồ: 168-đ-I)	Đến Hết nhà ông Phạm Kim Sâm (Thửa đất số: 40, tờ bản đồ: 168-đ-I)	5.000	3.850	2.310	3.000	2.500	2.100	2.600	2.200	1.800
86		Doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam qua kho Lựu mìn (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 168-b-I)	Đến Hết Đường trong khu dân cư (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 168-b-I)	5.000	3.850	2.310	3.000	2.500	2.100	2.600	2.200	1.800
87	Đường thôn xóm Tân Lập cũ			5.000	3.850	2.310	3.000	2.500	2.100	2.600	2.200	1.800
88	Đường thôn, xóm	Hộ ông Trần Văn Lương (Thửa đất số 106, tờ bản đồ 168-B-I)	Hết thửa đất số 37 tờ bản đồ 168-B-I hộ ông Bùi Văn Chảnh xóm Vé	5.000	3.840	2.310	3.000	2.500	2.100	2.600	2.200	1.800
89		Nhà ông Hoàng Thế Hanh (Thửa 59 tờ 168-A-4)	Hết nhà ông Hoàng Văn Đích xóm Vé (Hết thửa 02 tờ 168-a2)	5.000	3.840	2.310	3.000	2.500	2.100	2.600	2.200	1.800
90		Hết nhà ông Hoàng Văn Đích xóm Vé (Hết thửa 02 tờ 168-a2)	Hết hộ ông Hoàng Văn Lắm xóm Vé	3.460	2.620	1.730	2.100	1.600	1.000	2.200	1.500	1.000
91		Hộ ông Đinh Thanh Hải thửa số 75, tờ bản đồ 168-e	Hết hộ ông Nguyễn Văn Sáu thửa số: 39, tờ bản đồ: 168-e, xóm Rút	4.230	2.970	1.930	2.500	1.800	1.100	1.800	1.400	900

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
92	Đường thôn, xóm	Là diện tích có một mặt thửa đất giáp với mặt Đường còn lại thuộc các xóm trên địa bàn xã, các đoạn Đường còn lại ngoài các đoạn Đường đã quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3, khu vực 4 và khu vực 5		2.620	1.740	1.390	1.600	1.000	800	1.400	900	700
93	Đường giáp đường Trường Sơn A	Ngã ba nhà Bà Trang giáp Đường Trường Sơn A	Nhà văn hóa xóm Cột Bài	3.000	1.950	1.500	1.100	500	400	1.000	500	400
94		Nhà văn hóa xóm Cột Bài	Thửa 197, Tờ bản đồ số 190-b-II	1.200	930	870	500	360	340	400	360	300
95		Hộ ông Đinh Văn Nhạy Xóm Cột Bài (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 190-b-II)	Nhà Ông Biên, Xóm Chanh xã Trường Sơn (thửa số 08, tờ bản đồ số 190-b-I)	1.200	930	870	500	360	340	400	360	300
96		Đất có một mặt thửa đất giáp với trục Đường Trường Sơn A đi đến các xóm Cột Bài, Bằng Gà, Tháy Mỏ, suối Bu		1.200	930	870	500	360	340	400	360	300
97	Đường giao thông trong khu đầu giá											
97.1	Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và chợ trung tâm huyện (Khu nhà ở Riveriew Lương Sơn; Khu nhà ở HUS; Khu nhà ở Riverview Lương Sơn tại xóm Mỏ (Đợt 1, đợt 2); Các trục đường nhánh khu nhà ở xóm Mỏ và Tiểu khu 8)			21.120	15.120	9.000	10.800	6.800	5.400	9.600	6.000	4.800

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
-	Các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đông Dương			21.120	12.680	8.450	10.800	8.700	4.400	9.600	7.600	3.800
-	Các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ			13.200	7.920	5.280	6.800	5.400	2.800	6.000	4.800	2.400
-	Các trục đường nhánh khu đất đầu giá Tiểu khu 9			10.560	6.360	4.320	5.400	2.800	2.500	4.800	2.400	2.200
97.2	Các trục đường trong khu vực Dự án Khu nhà ở Tân Hòa Garden tại thôn Tân Sơn; Các trục đường trong khu vực Dự án Khu nhà ở Đồi Lau tại thôn Cổ Thổ			4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
98	Khu nhà ở tại xã Hòa Sơn (Tân Hòa Garden)											
98.1	Nhóm các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch 23m											
-	Các thửa đất ở liền kề			8.560			3.300			2.600		
-	Các thửa đất ở biệt thự			7.960			3.000			2.400		
-	Nhóm thửa đất tiếp giáp đường đi Đại học Phòng Cháy chữa cháy			7.110			2.700			2.200		
98.2	Nhóm các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch 13 m											
-	Các thửa đất liền kề thường			5.890			2.300			1.800		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
-	Các thửa đất ở biệt thự			5.290			2.000			1.600		
99	Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Lâm Sơn											
99.1	Các thửa đất có một mặt tiếp giáp với trục đường quy hoạch (Tuyến 01), có chiều rộng mặt đường là 16 m (đã trừ vỉa hè) của dự án Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn.			10.080	7.060	5.880	5.800	3.100	2.600	5.100	2.700	2.200
99.2	Các thửa đất có một mặt tiếp giáp với trục đường quy hoạch (Tuyến 02), có chiều rộng mặt đường là 7 m (đã trừ vỉa hè) của dự án Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp			5.380	4.460	3.540	3.100	2.600	1.300	2.700	2.300	1.100
100	Khu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí Thung lũng Nữ Hoàng, xã Lâm Sơn											
100.1	Khu đất có một mặt thửa đất tiếp giáp với trục đường bê tông trong xã có chiều rộng mặt đường 3,5 m trở lên tại khu tái định cư thung lũng Nữ Hoàng			5.380	4.460	3.530	3.100	2.600	1.300	2.700	2.200	1.100

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
100.2	Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường chính thuộc các xóm Rõng Tầm, xóm Dốc Phấn, xóm Lam Sơn, xóm Đoàn Kết, xóm Đồng Gạo			5.380	4.460	3.530	3.100	2.600	1.300	2.700	2.200	1.100
100.3	Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường Quy hoạch mặt cắt 57 m (lòng đường 38 m)			16.820			6.400			5.100		
100.4	Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường Quy hoạch mặt cắt 15 m (lòng đường 7,5 m)			9.050			3.500			2.800		
100.5	Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường Quy hoạch mặt cắt 12,5 m (lòng đường 7,5 m)			8.380			3.200			2.600		
100.6	Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường Quy hoạch mặt cắt 9,5 m (lòng đường 5,5 m)			7.860			3.000			2.400		
100.7	Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường Quy hoạch mặt cắt 8,5 m (lòng đường 5,5 m)			7.750			3.000			2.400		
101	Khu nhà ở cao cấp Dầu khí Hòa Bình tại xã Nhuận Trạch (cũ)											

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
101.1	Các trục đường trong dự án Khu nhà ở cao cấp Dầu khí Hòa Bình (tại thôn Suối Sếu B)			6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
101.2	Lô biệt thự giáp đường 24 m			13.200			6.800			6.000		
101.3	Lô biệt thự giáp đường 13,5 m			11.410			4.400			3.500		
101.4	Lô biệt thự giáp đường 11,8 m			9.960			3.800			3.000		
101.5	Lô biệt thự giáp đường 10,5 m			9.890			3.800			3.000		
101.6	Lô biệt thự giáp đường 9 m			10.080			5.800			5.100		
101.7	Lô biệt thự giáp đường 8,5 m			10.400			4.000			3.200		
101.8	Lô biệt thự giáp đường 7 m			8.800			4.500			4.000		
102	Khu sinh thái dịch vụ Cừ Long Hasky (thôn Đầm Rái, Cầu Sơn)	Các trục đường trong dự án Khu sinh thái dịch vụ Cừ Long Hasky (thôn Đầm Rái, Cầu Sơn) xã Nhuận Trạch (cũ)		6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400
103	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn và xóm Đồng Bưng, xã Nhuận Trạch											
103.1	Các thửa đất có ít nhất một mặt tiền giáp với mặt cắt đường rộng 18 mét trở lên (bao gồm đường, vỉa hè, rãnh thoát nước) tại dự án khu nhà ở Cầu Sơn, Đồng Bưng xã Nhuận Trạch (cũ)			6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
103.2	Các vị trí còn lại của dự án thuộc Dự án khu nhà ở Cầu Sơn, Đồng Bưng xã Nhuận Trạch (cũ)			6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
103.3	Nhóm thửa đất liền kề tiếp giáp đường quy hoạch 18 m ngoại dự án (lòng đường 9 m, vỉa hè 6m+3m)			14.520			5.500			4.400		
103.4	Nhóm thửa đất liền kề tiếp giáp đường quy hoạch 20 m (lòng đường 5,5 mx2, dải cây xanh ở giữa 2 m, vỉa hè 4m+3m)			18.210			7.000			5.600		
103.5	Nhóm thửa đất liền kề tiếp giáp đường quy hoạch 22 m ngoại dự án (lòng đường 13 m, vỉa hè 4,5 m x 2)			16.060			6.100			4.900		
103.6	Nhóm thửa đất biệt thự tiếp giáp đường quy hoạch 13 m (lòng đường 7 m, vỉa hè 3 m x 2)			13.430			5.100			4.100		
103.7	Nhóm thửa đất biệt thự tiếp giáp đường quy hoạch 20 m (lòng đường 5,5 mx2, dải cây xanh ở giữa 2 m, vỉa hè 4m+3m)			16.800			6.400			5.100		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
103.8	Nhóm thửa đất biệt thự tiếp giáp đường quy hoạch 21 m (lòng đường 5,5 mx2, dải cây xanh ở giữa 2 m, vỉa hè 4mx2)			14.870			5.700			4.500		
104	Khu nhà ở Đồng Sĩ			6.000			2.800			2.200		
105	Khu nhà ở bên bờ Sông Bùi											
105.1	Đường quy hoạch trong dự án nhà ở 2 bên bờ sông Bùi			7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
105.2	Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch 14,5 m			16.510			6.300			5.100		
105.3	Nhóm các thửa đất ở biệt thự tiếp giáp đường quy hoạch 14,5 m			15.000			5.700			4.600		
105.4	Nhóm các thửa đất ở SHOPHOUSE tiếp giáp đường quy hoạch 14,5 m			15.150			5.800			4.600		
105.5	Nhóm các thửa đất ở SHOPHOUSE tiếp giáp đường quy hoạch 20 m (giáp Sông Bùi)			16.830			6.400			5.100		
105.6	Nhóm các thửa đất ở SHOPHOUSE tiếp giáp đường quy hoạch 22 m			17.000			6.500			5.200		
105.7	Nhóm các thửa đất ở SHOPHOUSE tiếp giáp đường quy hoạch 24 m			18.070			6.900			5.500		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
106	Khu nhà ở tại xóm Còi và xóm Đồng Tiến											
106.1	Đường quy hoạch trong dự án đầu giá đất xóm Còi - xóm Đồng Tiến			7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
106.2	Nhóm các thửa liền kề											
-	Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp đường thị trấn đi Cư Yên, mặt cắt đường QH rộng 30 m lòng đường 15 m, vỉa hè mỗi bên 6 m, dải phân cách cứng 3 m			18.320			7.000			5.600		
-	Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp đường xóm Còi đi xóm Đồng Tiến, mặt cắt đường QH rộng 16 m lòng đường 7 m, vỉa hè mỗi bên 4,5 m			13.590			5.200			4.200		
-	Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp đường QH, mặt cắt đường 24 m lòng đường 12 m, vỉa hè mỗi bên...			16.370			6.300			5.000		
-	Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp đường QH, mặt cắt đường 15,5 m lòng đường 7,5 m, vỉa hè mỗi bên 4 m			13.050			5.000			4.000		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
-	Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp đường QH, mặt cắt đường 13,5 m lòng đường 7,5 m, vỉa hè mỗi bên 3 m			12.560			4.800			3.800		
106.3	Nhóm các thửa đất biệt thự											
-	Nhóm các thửa đất ở biệt thự tiếp giáp đường QH, mặt cắt đường 24 m lòng đường 12 m, vỉa hè mỗi bên 4 m, dải phân cách cứng 4 m			18.660			7.100			5.700		
-	Nhóm các thửa đất ở biệt thự tiếp giáp đường QH, mặt cắt đường 15,5 m lòng đường 7,5 m, vỉa hè mỗi bên 4 m			12.350			4.700			3.800		
-	Nhóm các thửa đất ở biệt thự tiếp giáp đường QH, mặt cắt đường 13,5 m lòng đường 7,5 m, vỉa hè mỗi bên 3 m			12.840			4.900			3.900		
107	Dự án khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp và dự án trên địa bàn xã Nhuận Trạch (cũ)											

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
107.1	Các Thửa đất có ít nhất một mặt tiền giáp với mặt cắt đường rộng 7,0 mét trở lên (không bao gồm vỉa hè, rãnh thoát nước) tại Dự án khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp và dự án trên địa bàn xã Nhuận Trạch (tại thôn Đồng Sầm).			6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
107.2	Các vị trí còn lại của Dự án khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp và dự án trên địa bàn xã Nhuận Trạch (tại thôn Đồng Sầm)			3.360			1.600			1.400		
108	Đường giao thông trong khu tái định cư											
108.1	Khu tái định cư cho dự án đường từ QL6 đến khu công nghiệp Nhuận Trạch											
-	Lô đất có mặt tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng			28.800			13.600			11.900		
-	Lô đất có mặt tiếp giáp với ngõ 28, đường Phạm Văn Đồng			10.560			5.400			4.800		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
108.2	Khu tái định cư cho các dự án trên địa bàn huyện tại TK7, thị trấn Lương Sơn (cũ) (nay là TK6)			10.560			5.400			4.800		
108.3	Khu tái định cư cho Trung tâm dạy nghề huyện Lương Sơn và các dự án thu hồi đất trên địa bàn thị trấn Lương Sơn (cũ)			7.960			3.000			2.400		
108.4	Khu tái định cư Trường Sỹ quan đặc công tại thôn Tân Sơn và Làng giáo viên trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam			4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
108.5	Khu Tái định cư sân golf Phụng Hoàng	Khu đất có một mặt thửa đất tiếp giáp với trục đường bê tông trong xã có chiều rộng mặt đường 3,5 m trở lên tại các khu đất tái định cư sân golf Phụng Hoàng		5.380	4.460	3.540	3.100	2.600	1.300	2.700	2.300	1.100
108.6	Đất có một mặt thửa đất giáp với trục chính theo đường quy hoạch Dự án Khu đô thị sinh thái Việt Xanh tại xã Tân Vinh (cũ)			7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
108.7	Đất có một mặt thửa đất giáp với trục chính theo đường quy hoạch Dự án Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đông Trường Sơn tại xã Tân Vinh (cũ)			7.680	6.150	3.840	4.600	3.700	3.000	4.000	3.200	2.600
109	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn toàn xã	Cổng Trung tâm dã ngoại Học viện 103 thôn Bùi Trám	Cổng Lữ đoàn 134	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
110		Sau thửa đất hộ ông Đức (Trại Cầu) thửa đất số 25, tờ bản đồ 76-E	Hết thửa đất hộ bà Ngô Thị Mận, thôn Cổ Thổ (thửa đất số 162, tờ 76-E)	4.320	4.080	2.020	2.100	2.000	1.700	1.800	1.700	1.500
111		Nhà văn hóa thôn Cổ Thổ	Hết thửa đất hộ ông Đỗ Danh Thi (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 6)	4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
112		Thửa đất hộ ông Ngô Bá Thành (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 22)	Hết nhà văn hóa thôn Đồng Quýt	4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
113		Thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Chót (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 23)	Hết địa phận thôn Tân Hòa, hướng đi đập tràn ra thị trấn Xuân Mai (cũ)	4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
114		Cổng Vai Chân thôn Hạnh Phúc hướng đi thôn Đồng Quýt	Hết thửa đất hộ Hà Viết Thiện (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 26) và (hướng đi Khu tái định cư I, tiểu khu Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn cũ)	4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
115		Ngã ba nhà văn hóa thôn Hạnh Phúc	Nhà văn hóa thôn Đồng Quýt	4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
116		Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (Lư) thôn Đồng Gội	4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
117		Cuối thửa đất hộ ông Hà Viết Thiện (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 26)	Kho T342 (Ngọc Quýt)	3.480	2.790	1.400	1.700	1.300	700	1.500	1.200	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
118	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn toàn xã	Ngã ba thửa đất hộ ông Bành Thế Tư, thôn Đồng Gội (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 22)	Tràng Cù đến đập tràn hồ Dầu Cầu	3.480	2.790	1.400	1.700	1.300	700	1.500	1.200	600
119		Thửa đất hộ ông Hoàng Công Thao, thôn Suối Nậy (thửa đất số 47, tờ bản đồ số 18)	Cầu Đá Mầm tiếp giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Phương	3.480	2.790	1.400	1.700	1.300	700	1.500	1.200	600
120		Đình Đồng Tấu	Đình Gò Bài	3.480	2.790	1.400	1.700	1.300	700	1.500	1.200	600
121		Thửa đất hộ nhà Bền (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 19-C)	Cổng làng Suối Nậy	3.480	2.790	1.400	1.700	1.300	700	1.500	1.200	600
122		Thửa đất hộ ông Quách Văn Thâm (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 14)	Thửa đất hộ ông Hoàng Công Quỹ (thửa đất số 262, tờ bản đồ số 10)	3.480	2.790	1.400	1.700	1.300	700	1.500	1.200	600
123		Nhà văn hóa thôn Đồng Gội	Cây Đa Đình làng thôn Đồng Gội	3.480	2.790	1.400	1.700	1.300	700	1.500	1.200	600
124		Nhà văn hóa trung tâm xã Lâm Sơn cũ thuộc xóm Dốc Phấn	Hộ ông Hồ Hải	4.460	3.370	2.020	2.600	1.900	1.200	2.300	1.700	1.000
125		Thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Tín	Nhà văn hóa xóm Rỗng Tầm (thửa 63, tờ bản đồ 144-D-01)	4.460	3.370	2.020	2.600	1.900	1.200	2.300	1.700	1.000
126		Nhà văn hóa xóm Rỗng Tầm (thửa 63, tờ bản đồ 144-D-01)	Hộ Hoàng Thị Thanh (thửa 04, tờ bản đồ 144-D-01)	4.460	3.370	2.020	2.600	1.900	1.200	2.300	1.700	1.000
127		Hộ bà Hoàng Thị Hué (Thửa 85, tờ bản đồ 120-Đ)	Nhà ông Nguyễn Công Đức (Thửa 209, tờ bản đồ 120 - Đ)	2.190	1.500	970	1.300	900	600	1.100	800	500
128		Thửa đất hộ ông Phan Đăng Bình (Thửa 296, tờ bản đồ 119-D)	Thửa đất hộ ông Hoàng Đông Vinh (Thửa 296, tờ bản đồ 119-D)	2.190	1.500	970	1.300	900	600	1.100	800	500
129		Thửa đất hộ ông Lê Văn Hòa (Thửa 58, tờ bản đồ 94-E)	Thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (Thửa 11, 09, 33 tờ bản đồ 94-E)	2.190	1.500	970	1.300	900	600	1.100	800	500
130		Cầu Bãi Sỏi đi thôn Đồng Bưng	Ngã ba thôn Đồng Sầm	6.600	4.560	2.910	3.200	3.000	1.600	2.800	2.600	1.400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
131	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn toàn xã	Thửa đất hộ ông Bùi Văn Nhung (Thửa 101, tờ bản đồ số 10) (thôn Đồng Bưng)	Góc đa thôn Đồng Bưng (Thửa 543a, tờ bản đồ số 9)	6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
132		Thôn Đồng Bưng đi thôn Cầu Sơn đi thôn Đàm Rải	Địa phận xã Tân Vinh (cũ)	6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
133		Thửa đất số 33 hộ ông Võ Thành Thúy	Hết địa phận xã Tân Vinh tại thửa đất thuộc công Ty được phẩm Hà Nội, Hòa Bình	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
134		Thửa đất hộ ông Hoàng Quốc Lập (Thửa 14, tờ bản đồ số 26) xóm Đồng Sẻ	Xóm Gò Trạng, xã Cư Yên (Thửa 14, tờ bản đồ số 32)	6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
135		Thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Luyện (Thửa số: 79, Tờ bản đồ số 37)	Hồ Đồng Chanh (Thửa số: 114, Tờ bản đồ số 47)	6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
136		Đầu ngã 3 Vai Cả	Khu công nghiệp Nhuận Trạch - thôn Đồng Chanh	6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
137		Nghĩa địa xóm Giếng Êm	Hồ Villa Đồng Chanh (Thửa 441, tờ bản đồ số 40)	6.340	4.040	2.020	3.000	1.600	1.500	2.600	1.400	1.300
138		Nhà văn hóa xóm Rút	Nghĩa địa xóm Rút tờ bản đồ: 192-b	4.230	2.970	1.930	2.500	1.800	1.100	1.800	1.400	900
139		Thửa đất hộ bà Phúc thửa số 25, tờ bản đồ 192-b	Hết thửa đất hộ ông Hoàng Văn Liên thửa số: 48, tờ bản đồ: 192-b	4.230	2.970	1.930	2.500	1.800	1.100	1.800	1.400	900
140		Thửa đất số 73 hộ ông Nguyễn Văn Sỹ	Thửa số 01, tờ bản đồ: 146-D-IV, hộ ông Nguyễn Trường Long (Xóm Cời)	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
141		Thửa đất số 182 hộ ông Vũ Bá Thoại	thửa đất số 143 tờ bản đồ: 146-D-III hộ ông Đào Đình Lịch (Xóm Cời).	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
142		Thửa đất số 53 hộ ông Nguyễn Thái Hoàn	Thửa đất số 65, tờ bản đồ: 145-E-II hộ bà Hoàng Thị Khuyên, xóm Đồng Tiến.	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
143		Thửa đất hộ ông Lê Sỹ Vinh (thửa số 225, tờ bản đồ: 145-C xóm Nước Vải)	Hết thửa đất hộ ông Hoàng Văn Tiến số thửa: 65, tờ bản đồ: 168-a (Cầu mới xóm Vế)	6.150	4.620	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
144	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn toàn xã	Thửa đất hộ ông Hoàng Văn Cường thửa đất số 59, tờ bản đồ: 169-a-I xóm Rút	Hết thửa đất hộ ông Trần Văn Hiếu (Hà Nội) thửa số: 55, tờ bản đồ: 169-a-I	4.230	2.970	1.930	2.500	1.800	1.100	1.800	1.400	900
145		Thửa đất hộ ông Lọng (Thửa 44, tờ bản đồ số 191-c-1), Bằng Gà	Thửa đất hộ ông Kiên (thửa số 31, tờ bản đồ số 191-c-1) Bằng Gà	850	470	340	390	220	160	310	170	130
146		Thửa đất hộ ông Huân (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 190-e-2)	Thửa đất hộ ông Tân (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 190-e-2) Đường nhánh xóm Bằng Gà	850	470	340	390	220	160	310	170	130
147		Thửa đất hộ ông Thanh (thửa đất số 67; tờ bản đồ số 239-b-1)	Thửa đất hộ ông Kỳ (thửa đất số 127; tờ bản đồ số 239- b-1), Suối Bu	800	730	630	420	390	320	370	340	290
148	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn thị trấn Lương Sơn (cũ)	Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn (cũ)		5.280	3.170	2.400	2.800	1.700	1.200	2.400	1.500	1.100
149		Các trục đường còn lại thuộc tiểu khu Mòng và tiểu khu Đồng Bái.		3.240	2.120	1.780	1.700	1.100	900	1.500	1.000	800
150	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn xã Hòa Sơn (cũ)	Các trục đường còn lại của thôn Năm Lu		4.080	3.460	1.730	2.000	1.700	1.300	1.700	1.500	1.200
151		Các trục đường còn lại của thôn Tân Sơn; thôn Cổ Thổ; thôn Đồng Bái; thôn Tân Hòa và thôn Hạnh Phúc		3.480	2.790	1.400	1.700	1.300	700	1.500	1.200	600
152	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn xã Hòa Sơn (cũ)	Các vị trí, các trục đường còn lại của các thôn trên địa bàn toàn xã.		2.790	2.100	1.230	1.300	1.000	600	1.200	900	500
153	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn xã Lâm Sơn (cũ)	Đất có một mặt thửa đất giáp với mặt đường bê tông còn lại thuộc các xóm trên địa bàn xã, các đoạn đường còn lại ngoài các đoạn đường đã quy định tại các khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3, khu vực 4		3.600	2.710	1.820	2.100	1.600	1.100	1.800	1.400	900

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
154	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn xã Lâm Sơn (cũ)	Đất có một mặt thửa đất giáp với mặt đường còn lại của tất cả các xóm trong toàn xã đoạn chưa có đường bê tông, Khu dân cư thung Dầu Ao Hà		2.320	1.560	1.230	1.800	1.300	900	1.600	1.200	800
155		Đất có một mặt thửa đất giáp với trục đường liên xóm, đường bê tông các xóm: xóm Còi; xóm Đồng Tiển; xóm Đồng Chúi; khu du lịch Sunset		6.150	4.610	3.080	3.700	3.000	2.500	3.200	2.600	2.200
156	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn xã Nhuận Trạch (cũ)	Các thửa đất có một mặt thửa đất giáp với đường đoạn còn lại của thôn: Cầu Sơn, Đồng Bưng, Đồng Sẻ, Đồng Sầm, Đàm Rái, Đồng Chanh A, Đồng Chanh B, Suối Sếu A, Suối Sếu B (đã có đường Bê tông)		3.360	2.880	1.440	1.600	1.400	700	1.400	1.200	600
157		Các thửa đất có một mặt giáp với mặt đường còn lại của thôn Giếng Êm và thôn Đồng Sy (đã có đường bê tông)		3.360	2.880	1.440	1.600	1.400	700	1.400	1.200	600
158	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn xã Nhuận Trạch (cũ)	Đất có một mặt thửa đất giáp với mặt đường còn lại của tất cả các thôn trong toàn xã (đoạn chưa có đường bê tông)		2.600	1.950	1.150	1.200	900	600	1.100	800	500
159	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn xã Cao Sơn (cũ)	Đất có một mặt thửa đất giáp với trục đường Trường Sơn A đi tiếp giáp với khu vực 1, của các xóm Cột Bài, Bằng Gà, Tháy Mô, suối Bu		1.200	930	870	500	360	340	400	360	300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
160	Đường thôn xóm còn lại trên địa bàn xã Cao Sơn (cũ)	Đất có một mặt thửa đất giáp với đường còn lại thuộc các xóm trên địa bàn xã; Các đoạn đường còn lại ngoài đoạn đường đã quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3, khu vực 4, khu vực 5		800	730	630	420	390	320	370	340	290
161	Khu Tái định cư đường tránh Xuân Mai (xã Hoà Sơn cũ)			4.320			2.100			1.800		